

Phụ lục II
CHỈ TIÊU KINH TẾ - XÃ HỘI CHỦ YẾU GIAI ĐOẠN 2026 - 2030
(Kèm theo Báo cáo số /BC-UBND ngày tháng năm 2026
của Ủy ban nhân dân tỉnh)

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Ước thực hiện giai đoạn 2021 - 2025	Dự kiến kế hoạch giai đoạn 2026 - 2030
I	KINH TẾ			
1	Tốc độ tăng trưởng GRDP bình quân theo giá so sánh năm 2010	%	5,51	9,0
2	GRDP bình quân đầu người đến năm 2030	Triệu đồng	85,5	150 - 154
3	Tổng vốn đầu tư phát triển toàn xã hội giai đoạn	Tỷ đồng	344.109	702.000
	Tổng vốn đầu tư phát triển toàn xã hội bình quân so với GRDP	%	29,09	33
4	Kim ngạch xuất khẩu đến năm 2030	Tỷ USD	9,208	14,8
5	Tốc độ tăng thu ngân sách nhà nước bình quân	%/năm	2,25	10
	Tổng thu ngân sách nhà nước trên địa bàn trong giai đoạn	Tỷ đồng	96.400	146.058
6	Số doanh nghiệp đăng ký thành lập mới trong giai đoạn	Doanh nghiệp	8.378	22.500
	Tổng số doanh nghiệp/ 1000 dân	Doanh nghiệp	2,46	10
II	XÃ HỘI (đến năm 2030)			
7	Số lao động được tạo việc làm trong giai đoạn	Lao động	275.283	250.000
	Bình quân tạo việc làm hằng năm	Lao động	> 50.000	50.000
8	Tỷ lệ lao động qua đào tạo	%	72	≥ 82,5
	Trong đó, tỷ lệ lao động qua đào tạo có bằng cấp, chứng chỉ	%	36,5	≥ 43,5

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Ước thực hiện giai đoạn 2021 - 2025	Dự kiến kế hoạch giai đoạn 2026 - 2030
9	Tỷ lệ hộ nghèo theo chuẩn nghèo đa chiều giai đoạn 2021 – 2025	%	0,81	Không còn
10	Tỉnh đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao		0	1
11	Y tế			
	Số bác sĩ/ 01 vạn dân	Bác sĩ	9,13	11
	Số giường bệnh/ 01 vạn dân	Giường bệnh	28	≥ 32
	Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi bị suy dinh dưỡng theo cân nặng	%	8,19	$\leq 7,98$
	Tỷ lệ dân số tham gia bảo hiểm y tế	%	95	100
12	Tỷ lệ người dân trong độ tuổi lao động tham gia BHXH	%	29,52	≥ 35
	Tỷ lệ người dân trong độ tuổi lao động tham gia bảo hiểm xã hội bắt buộc	%		≥ 30
	Tỷ lệ người dân trong độ tuổi lao động tham gia bảo hiểm xã hội tự nguyện	%		≥ 5
13	Giáo dục			
13.1	Tỷ lệ trường phổ thông đạt chuẩn quốc gia (Tiểu học, Trung học cơ sở, Trung học phổ thông)	%	76,1	100
13.2	Tỷ lệ huy động học sinh trong độ tuổi			
	Nhà trẻ	%	27,7	38,0
	Mẫu giáo	%	91,50	97,0
	Tiểu học	%	100	100
	Trung học cơ sở	%	99,1	99,5

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Ước thực hiện giai đoạn 2021 - 2025	Dự kiến kế hoạch giai đoạn 2026 - 2030
	Trung học phổ thông và tương đương	%	84,0	95,0
14	Số nhà ở xã hội (được Thủ tướng Chính phủ giao tại Quyết định 444/QĐ-TTg)	Căn nhà	1.066	12.834
III	MÔI TRƯỜNG (đến năm 2030)			
15	Tỷ lệ cư dân nông thôn sử dụng nước sạch theo Quy chuẩn chất lượng nước sinh hoạt	%	97,52	99
16	Tỷ lệ chất thải rắn được thu gom, xử lý bảo đảm quy chuẩn	%	95,5	> 99
17	Tỷ lệ cơ sở sản xuất, kinh doanh và dịch vụ xử lý chất thải đạt tiêu chuẩn môi trường	%	100	100